

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN DU LỊCH NINH VÂN BAY
Phòng 705 Tòa nhà TungShing Square số 2 phố Ngô Quyền, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN DU LỊCH NINH VÂN BAY
Quý 4, Năm 2010

Hà Nội, tháng 2 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

MS	TÀI SẢN	TM	31/12/2010	31/12/2009
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		334,185,644,128	315,545,565,533
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	24,773,002,119	29,670,136,579
111	1. Tiền		22,973,002,119	25,470,136,579
112	2. Các khoản tương đương tiền		1,800,000,000	4,200,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	40,533,703,099	50,485,800,000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		40,533,703,099	50,485,800,000
129	2. Dự phòng cho đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		210,484,119,792	216,656,972,373
131	1. Phải thu khách hàng		79,053,809,491	203,744,313,955
132	2. Trả trước cho người bán		33,981,612,915	9,188,774,858
135	5. Các khoản phải thu khác	6	97,689,795,056	3,723,883,559
139	6. Dự phòng nợ khó đòi		(241,097,670)	-
140	IV. Hàng tồn kho		43,528,302,276	5,945,810,967
141	1. Hàng tồn kho	7	43,528,302,276	5,945,810,967
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14,866,516,843	12,786,845,615
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1,687,703,254	1,667,869,542
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		12,578,825,911	205,745,880
154	3. Thuế và các khoản phải thu ngân sách		63,179,015	53,264,316
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		536,808,663	10,859,965,877
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1,002,007,127,303	787,535,714,251
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		18,000,000,000	17,800,000
218	4. Tài sản dài hạn khác	8	18,000,000,000	17,800,000
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		775,646,936,763	598,271,927,377
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	93,794,281,442	97,601,911,507
222	Nguyên giá		133,004,569,390	126,818,534,395
223	Hao mòn lũy kế		(39,210,287,948)	(29,216,622,888)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	293,643,789,658	300,935,253,865
228	Nguyên giá		303,062,413,226	302,590,469,539
229	Hao mòn lũy kế		(9,418,623,568)	(1,655,215,674)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	388,208,865,663	199,734,762,005
250	VI. Tài sản dài hạn khác		29,845,125,000	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	12	29,845,125,000	-
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		11,129,564,082	3,306,039,980
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	10,213,359,282	2,277,891,658
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	1,028,148,322
263	3. Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn		718,011,000	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		198,193,800	-
269	VI. Lợi thế thương mại	14	167,385,501,458	185,939,946,894
270	Cộng		1,336,192,771,431	1,103,081,279,784

300	A. NỢ PHẢI TRẢ		317,535,038,225	413,738,692,070
310	I. Nợ ngắn hạn		134,651,185,816	335,072,627,462
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	63,659,303,217	95,968,875,571
312	2. Phải trả người bán		24,870,034,801	212,670,234,362
313	3. Người mua trả tiền trước		8,793,267,965	4,608,735,887
314	4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	16	18,861,957,264	3,158,573,210
315	5. Phải trả người lao động		1,741,141,108	1,118,863,380
316	6. Chi phí phải trả	17	8,900,507,809	6,149,576,241
317	7. Phải trả nội bộ		-	0
319	9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	18	6,469,591,418	10,264,428,188
323	11. Quỹ phúc lợi khen thưởng		1,355,382,233	1,133,340,623
330	II. Nợ dài hạn		182,883,852,409	78,666,064,608
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	182,883,852,409	78,666,064,608
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,018,657,733,207	689,342,587,714
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	730,598,958,322	509,540,386,856
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		605,000,000,000	505,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		99,455,000,000	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		96,248,425	(3,939,272,587)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		32,798,422	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		32,798,422	-
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		25,982,113,054	8,479,659,443
439	C. LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SÔ		288,058,774,884	179,802,200,858
430	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,336,192,771,432	1,103,081,279,784

Kê toán trưởng



Ngô Thị Thanh Hải



Ngày 15 tháng 03 năm 2011

Tổng giám đốc



Vũ Ngọc Tú

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT CHO NIÊN ĐỘ
(Quý 4 năm 2010)

Chỉ tiêu	TM	Quý 4 năm 2010	Quý 4 năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu BH và cung cấp dịch vụ	13	38,716,271,349	156,499,608,690	234,225,985,463	200,913,929,621
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(20,548,112)	(9,598,236)	(213,258,672)	(9,598,236)
3. Doanh thu thuần về BH và DV	13	38,695,723,237	156,490,010,454	234,012,726,791	200,904,331,385
4. Giá vốn hàng bán	14	(21,791,899,720)	(146,284,088,080)	(89,298,839,337)	(190,250,707,964)
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV		16,903,823,517	10,205,922,374	144,713,887,454	10,653,623,421
6. Doanh thu hoạt động tài chính		2,575,927,668	5,970,977,114	9,524,526,196	6,197,607,172
7. Chi phí tài chính	15	(1,935,791,719)	(1,067,402,829)	(17,539,140,508)	(1,067,402,829)
- Trong đó : Chi phí lãi vay		(1,218,547,963)	(690,960,299)	(6,563,614,510)	(690,960,299)
8. Chi phí bán hàng		(7,091,388,820)	(1,330,712,833)	(18,443,465,065)	(1,330,712,833)
9. Chi phí quản lý kinh doanh		(18,161,866,293)	(5,409,991,526)	(65,898,497,476)	(5,709,979,588)
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD		(7,709,295,648)	8,368,792,300	52,357,310,600	8,743,135,343
11. Thu nhập khác		291,945,617	577,669,701	716,682,645	577,884,701
12. Chi phí khác		(29,020,743)	(79,783,334)	(210,150,392)	(79,783,334)
13. Lợi nhuận khác		262,924,873	497,886,367	506,532,253	498,101,367
14. Phần lỗ từ công ty LD, liên kết		(81,846,288)	-	(111,320,962)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(7,528,217,062)	8,866,678,667	52,752,521,891	9,241,236,710
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	17	(45,622,052)	(2,560,148,215)	(19,639,801,223)	(2,560,148,215)
Thuế thu nhập hoãn lại		(664,603,747)	1,028,148,322	(1,028,148,322)	1,028,148,322
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(8,238,442,862)	7,334,678,774	32,084,572,346	7,709,236,817
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		4,438,511,348	848,431,751	14,545,138,965	848,431,751
Lợi nhuận sau thuế của công đồng công ty mẹ		(12,676,954,209)	6,860,805,066	17,539,433,381	6,860,805,066

Ngày 22 tháng 2 năm 2011

Kế toán trưởng



Ngô Thị Thanh Hải



Tổng giám đốc

Vũ Ngọc Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KD		
Lợi nhuận (Lỗ) trước thuế	52,752,521,891	9,241,236,710
Điều chỉnh cho các khoản		
Khấu hao tài sản cố định	18,132,708,263	3,243,128,040
Phân bổ lợi thế thương mại	22,793,214,016	
Các khoản dự phòng	-	(46,376,000)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		1,391,886,584
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	(2,114,508,389)	5,770,091,817
Chi phí lãi vay	6,564,091,049	690,960,299
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn LĐ	98,128,026,831	20,290,927,450
Tăng giảm các khoản phải thu	35,947,271,596	(84,641,636,719)
Tăng giảm hàng tồn kho	(16,664,743,322)	1,929,221,925
Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(196,443,021,201)	79,516,944,559
Tăng, giảm chi phí trả trước	(7,192,140,555)	(409,453,525)
Tiền lãi vay đã trả	(30,674,883,473)	
Thuế TNDN đã nộp	(4,921,513,703)	(14,160,512)
Tiền chi cho các hoạt động khác	(121,512,754)	179,716,572
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	(121,942,516,581)	16,851,559,750
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	(62,709,824,576)	(1,753,650,666)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(6,747,903,099)	(252,103,907,925)
Tiền chi để mua các công ty con trừ đi tiền thu về	(56,716,279,833)	
Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	(29,845,125,000)	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19,119,050,000	
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1,528,967,811	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(135,371,114,697)	(253,857,558,591)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của các chủ sở hữu	199,455,000,000	260,115,980,000
Nhận góp vốn của các cổ đông thiểu số	26,019,435,929	
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	288,955,871,984	47,596,632,179
Tiền chi trả nợ gốc vay	(256,514,802,762)	(41,096,632,179)
Cổ tức đã chi trả cho cổ đông thiểu số	(5,227,829,207)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	252,687,675,944	266,615,980,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(4,625,955,334)	29,609,981,159
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	29,670,136,580	46,754,125
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(271,179,128)	13,401,296
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	24,773,002,118	29,670,136,580

Hà Nội ngày 15 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Ngô Thị Thanh Hải

Vũ Ngọc Tú

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2010

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay ("Công ty") được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Phong, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013874 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 26 tháng 9 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số

103013874	Ngày 3 tháng 8 năm 2009
103013874	Ngày 27 tháng 8 năm 2009
103013874	Ngày 28 tháng 9 năm 2009
103013874	Ngày 2 tháng 12 năm 2009
102051941	Ngày 12 tháng 2 năm 2010
102051941	Ngày 24 tháng 5 năm 2010

Ngày 28 tháng 4 năm 2010, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã chính thức chấp thuận đăng ký niêm yết cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay với mã cổ phiếu NVT theo công văn số 85/QĐ-SGDHCM. Ngày 7 tháng 5 năm 2010, 50.500.000 cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết và bắt đầu phiên giao dịch đầu tiên tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 20 tháng 7 năm 2010 Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh đã chấp thuận cho công ty CP Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay niêm yết bổ sung 10.000.000 cổ phiếu nâng tổng số cổ phiếu niêm yết của Công ty CP BDS Du lịch Ninh Vân Bay lên 60.500.000 cổ phiếu.

Hoạt động chính của công ty và các công ty con

- Kinh doanh bất động sản.
- Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Tư vấn bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất), xúc tiến đầu tư thương mại;
- Dịch vụ quản lý bất động sản
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;

CÔNG TY CÓ CÁC CÔNG TY CON CHÍNH SAU:

Công ty TNHH Hai Dung (Công ty Hai Dung)

Công ty Hai Dung được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên số 3600805594 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 10 tháng 4 năm 2006. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty nắm 90% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty Cổ phần Du lịch Hồng Hải (Công ty Hồng Hải)

Công ty Hồng Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4200686538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 13 tháng 12 năm 2008. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này

Công ty Cổ phần Du lịch Tân Phú (Công ty Tân Phú)

Công ty Tân Phú được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 103025527 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà nội cấp ngày 25 tháng 06 năm 2008. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này

Công ty TNHH Một thành viên Cầu lạc bộ Kỳ nghỉ Ninh Vân Bay.

Công ty TNHH Một thành viên Kỳ nghỉ Ninh Vân Bay được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0310273430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 08 năm 2010. Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi sổ kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực kế toán và hệ thống áp dụng

Các báo cáo tài chính quý của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành nói chung và chuẩn mực số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ nói riêng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán quý, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa quý và các thuyết minh báo cáo tài chính quý được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay (công ty mẹ) và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự mà Công ty không thể thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 20 năm
Máy móc thiết bị	1 - 18 năm
Phương tiện vận tải	2 - 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	1 - 5 năm
Quyền sử dụng mặt đất, mặt biển	33 - 43 năm
Tài sản vô hình khác	3 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.10 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính trừ trường hợp các khoản chênh lệch này được vốn hóa như được trình bày trong các đoạn dưới đây.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận này dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, phần lỗ chênh lệch tỷ giá vượt quá lợi nhuận trước thuế và trước lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản công nợ tiền tệ dài hạn sẽ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho giai đoạn hiện hành và các giai đoạn trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2010	31/12/2009
* Tiền mặt	2,249,747,353	799,703,555
* Tiền gửi ngân hàng	20,723,254,766	24,670,433,025
* Các khoản tương đương tiền	1,800,000,000	4,200,000,000
Cộng	24,773,002,118	29,670,136,580

*Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/12/2010	31/12/2009
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	16,700,000,000
Mua cổ phần của công ty Tân Việt	33,785,800,000	33,785,800,000
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	6,747,903,099	
Cộng	40,533,703,099	50,485,800,000

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	31/12/2010	31/12/2009
- Ứng trước tiền mua cổ phần/phần vốn góp	76,146,410,100	
Trong đó		
Công ty TNHH Du lịch sinh thái Cồn Bắp	49,170,000,000	
Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Danh Việt	26,976,410,100	
- Tạm ứng cho nhân viên để thực hiện dự án tại Đồng Nai		3,450,000,000
- Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu	443,320,007	75,000,000
- Phải thu khác	21,100,064,949	198,883,559
Cộng	97,689,795,056	3,723,883,559

7. HÀNG TỒN KHO	31/12/2010	31/12/2009
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	3,863,827,001	3,718,279,409
- Công cụ, dụng cụ	3,051,398,669	2,193,858,477
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36,581,909,299	
- Hàng hóa	31,167,306	33,673,081
Cộng	43,528,302,276	5,945,810,967

8	TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	31/12/2010	31/12/2009
-			
-	Phải thu của cá nhân khác	18,000,000,000	
-	Tài sản dài hạn khác		17,800,000
	Cộng	18,000,000,000	17,800,000

Công ty CP Bất động sản du lịch Ninh Vân Bay

Phòng 705 tòa nhà Tungshing, số 2 Phố Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán

Quý 4 năm 2010

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Vào ngày 01 tháng 1 năm 2010	96,282,045,224	14,867,883,085	14,670,238,540	998,367,546	126,818,534,395
Tăng trong kỳ	2,669,570,193	2,347,815,620	59,600,000	947,571,463	6,024,557,276
Tăng do hợp nhất	-	17,000,000	637,363,636	140,123,249	794,486,885
Giảm trong kỳ	-	(198,267,597)	(237,783,961)	(196,957,608)	(633,009,166)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	98,951,615,417	17,034,431,108	15,129,418,215	1,889,104,650	133,004,569,390
Giá trị hao mòn					
Vào ngày 01 tháng 1 năm 2010	14,272,208,663	8,180,291,885	6,036,792,815	727,329,525	29,216,622,888
Khấu hao trong kỳ	5,637,030,055	2,281,982,675	2,333,321,805	273,932,394	10,526,266,929
Giảm trong kỳ	-	3,287,407	4,647,443	21,013,978	28,948,829
Bán hoặc thanh lý	-	(174,002,573)	(191,254,618)	(196,293,508)	(561,550,699)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	19,909,238,718	10,291,559,394	8,183,507,446	825,982,389	39,210,287,948
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Vào ngày 01 tháng 1 năm 2010	82,009,836,561	6,687,591,200	8,633,445,722	271,038,021	97,601,911,507
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	79,042,376,699	6,742,871,714	6,945,910,769	1,063,122,261	93,794,281,442

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 01 tháng 1 năm 2010	301,589,683,022	1,000,786,517	-	302,590,469,539
Tăng trong kỳ	-	290,062,100	181,881,587	471,943,687
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	301,589,683,022	1,290,848,617	181,881,587	303,062,413,226
Giá trị hao mòn				
Vào ngày 01 tháng 1 năm 2010	654,429,157	1,000,786,517	-	1,655,215,674
Khấu hao trong kỳ	7,724,254,052	5,612,147	33,541,696	7,763,407,895
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	8,378,683,209	1,006,398,664	33,541,696	9,418,623,568
Giá trị còn lại của TSCĐ				
Vào ngày 01 tháng 1 năm 2010	300,935,253,865	-	-	300,935,253,865
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	293,210,999,813	284,449,953	148,339,891	293,643,789,658

11	CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG	31/12/2010	31/12/2009		
-	Dự án Anamandra Ninh Bình	182,414,034,147			
-	Chi phí XDCHB - xây dựng cơ sở hạ tầng khu biệt thự Six Senses Saigon River	204,741,012,516	199,515,184,001		
-	Chi phí thiết kế dự án Six Senses giai đoạn 2	974,175,000			
-	Chi phí xây dựng cơ bản khác	79,644,000			
-	Xây dựng tời điện vận chuyển hàng lên nhà cưới		195,284,368		
-	Khai thác và xử lý nước thải tại Ninh Vân		24,293,636		
	Cộng	388,208,865,663	199,734,762,005		
12	CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	31/12/2010	31/12/2009		
-	Công ty TNHH Du lịch sinh thái Cồn Bắp	14,760,000,000			
-	Công ty CP Thương mại dịch vụ Danh Việt	14,085,125,000			
-	Công ty CP Tuyển tập Khách sạn Đông Dương	1,000,000,000			
	Cộng	29,845,125,000	-		
13	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	31/12/2010	31/12/2009		
-	Chi phí trả cho HCI chờ phân bổ	4,344,967,211			
-	Chi phí cho Ban điều hành khu nghỉ Ana Mandara NB	4,322,681,814			
-	Chi phí trước thành lập		146,188,818		
-	Chi phí sửa chữa tài sản cố định		55,138,901		
-	Công cụ và dụng cụ	116,988,433	958,051,934		
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài		388,488,446		
-	Chi phí khác	1,428,721,825	730,023,559		
	Cộng	10,213,359,282	2,277,891,658		
14	LỢI THẾ THƯƠNG MẠI				
		Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Tân Phú	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty CP Du lịch Hồng Hải	Lợi thế thương mại từ hợp nhất công ty Hai Dung	Tổng cộng
	Nguyên giá				
	Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010		104,186,436,999	83,316,030,457	187,502,467,456
	Tăng	217,557,011			217,557,011
	Giảm				
	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	217,557,011	104,186,436,999	83,316,030,457	187,720,024,467
	Phân bổ lũy kế				
	Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010		868,220,308	694,300,254	1,562,520,562
	Phân bổ trong kỳ	21,755,701	10,418,643,700	8,331,603,046	18,772,002,447
	Giảm giá				
	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	21,755,701	11,286,864,008	9,025,903,299	20,334,523,009
	Giá trị còn lại				
	Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010	-	103,318,216,691	82,621,730,203	185,939,946,894
	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	195,801,310	92,899,572,991	74,290,127,157	167,385,501,458

15	VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	31/12/2010	31/12/2009
	Vay ngắn hạn	63,659,303,217	73,175,265,655
	Nợ dài hạn đến hạn trả		22,793,609,916
	Cộng	63,659,303,217	95,968,875,571
16	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NHÀ NƯỚC	31/12/2010	31/12/2009
-	Thuế GTGT	1,294,889,954	358,965,800
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt		9,598,236
-	Thuế TNDN	17,112,263,732	2,447,240,528
-	Thuế TNCN	383,833,641	324,813,612
-	Thuế khác	70,969,938	17,955,034
	Cộng	18,861,957,264	3,158,573,210
17	CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/12/2010	31/12/2009
-	Chi phí trả trước cho nhà thầu	4,529,070,646	3,627,511,035
-	Trích trước chi phí quan hệ công chúng	1,543,592,790	1,439,891,905
-	Trích trước lãi phải trả	1,578,737,384	257,775,719
-	Trích trước chi phí thuế xe		200,287,052
-	Phí hoa hồng phải trả		162,062,668
-	Trích trước chi phí hoạt động cho khu nghỉ		327,472,247
-	Trích trước chi phí giặt là		134,575,615
-	Chi phí phải trả khác	1,249,106,989	
	Cộng	8,900,507,809	6,149,576,241
18	CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC	31/12/2010	31/12/2009
-	Chi phí phục vụ phải trả cho nhân viên	3,720,548,013	659,309,140
-	Tiền vay phải trả	-	9,085,473,731
-	Bảo hiểm xã hội	12,325,500	2,498,905
-	Kinh phí công đoàn	-	35,684,304
-	Tài sản thừa chờ xử lý	2,320,455,472	2,393,000
-	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	416,262,433	479,069,108
	Cộng	6,469,591,418	10,264,428,188
19	VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	31/12/2010	31/12/2009
-	Vay ngân hàng	182,883,852,409	53,926,034,293
-	Vay đối tượng khác		24,740,030,315
	Cộng	182,883,852,409	78,666,064,608

Thông tin bổ sung trên bảng báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

		Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc 31 tháng 12 năm 2010	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc 31 tháng 12 năm 2009
21 TỔNG DOANH THU		38,716,271,349	156,499,608,690
21.1 Doanh thu hàng hóa và cung cấp dịch vụ		38,716,271,349	156,490,010,454
Các khoản giảm trừ doanh thu		(20,548,112)	(9,598,236)
Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ		38,695,723,237	156,480,412,218
21.2 Doanh thu hoạt động tài chính		2,575,927,668	5,970,977,114
Cộng		2,575,927,668	5,970,977,114
22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN		Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc 31 tháng 12 năm 2010	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc 31 tháng 12 năm 2009
Giá vốn hàng bán		21,791,899,720	146,284,088,080
Cộng		21,791,899,720	146,284,088,080
23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH		Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc 31 tháng 12 năm 2010	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc 31 tháng 12 năm 2009
Chi phí lãi vay		1,218,547,963	690,960,299
Chi phí tài chính khác		717,243,756	376,442,530
Cộng		1,935,791,719	1,067,402,829

Kế toán trưởng

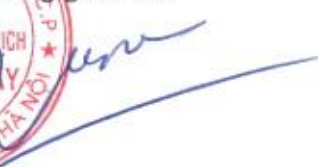


Ngô thị thanh Hải



Hà Nội ngày 15 tháng 03 năm 2011

Tổng giám đốc



Vũ Ngọc Tú